

V/v “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”

3.2. Bà **Nguyễn Thị Thanh V**, sinh năm 1966; địa chỉ: **thôn T, xã P, huyện T, Bình Định**, có mặt tại phiên toà.

3.3. Bà **Đào Thị Thanh H**, sinh năm 1975; địa chỉ: **thôn T, xã P, huyện T, Bình Định**, vắng mặt.

3.4. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1972; địa chỉ: **thôn T, xã P, huyện T, Bình Định**, có mặt tại phiên toà.

3.5. Bà **Đào Thị Tuyết H1**, sinh năm 1966; địa chỉ: **thôn K, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**, vắng mặt.

3.6. Cụ **Đào Thị T1**, sinh năm 1938; địa chỉ: **A T, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, vắng mặt.

3.7. Bà **Phạm Đào Thu A**, sinh năm 1963; địa chỉ: **A Ugh House View F, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.8. Bà **Phạm Đào Thu T2**, sinh năm 1964; địa chỉ: **H H, H, TX G, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.9. Ông **Phạm Gia B**, sinh năm 1966; địa chỉ: **A Ugh House View F, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.10. Bà **Phạm Đào Thu T3**, sinh năm 1969; địa chỉ: **A Lighthouse V, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.11. Ông **Phạm Gia K**, sinh năm 1970; địa chỉ: **A Lighthouse V, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.12. Bà **Phạm Thu T4**, sinh năm 1971; địa chỉ: **B Raven F, F, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.13. Bà **Phạm Đào Thu N**, sinh năm 1972; địa chỉ: **A Lighthouse V, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.14. Ông **Phạm Gia P**, sinh năm 1977; địa chỉ: **A Bay Area B # 444, H, TX G, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

3.15. Ông **Phạm Gia T5**, sinh năm 1984; địa chỉ: **A Lighthouse V, Hoa Kỳ**, vắng mặt.

Người kháng cáo: Cụ **Đặng Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn thể hiện:

Cha, mẹ của nguyên đơn là cụ **Đào Trọng Q** và cụ **Đặng Thị L**. Cụ **Q** chết năm 1968 không để lại di chúc. Cụ **Đào Trọng Q** và cụ **Đặng Thị L** có 03 con chung gồm **Đào Trọng L1**, **Đào Thị Tuyết H1**, **Đào Trọng S**; bà **Đào Thị Thanh H** sinh năm 1975 là con riêng của cụ **L**. Sau khi cụ **Đào Trọng Q** và cụ **Đặng Thị L** cưới nhau được ông bà nội để lại thừa đất tại **thôn T, xã P, huyện T** và sinh sống trên đất từ năm 1957, nhưng do chiến tranh nên gia đình gồm mẹ ông và các anh em ông phải bỏ nhà cửa, đất đai đi tản cư đến địa phương khác ở. Năm

1968 cha ông chết, đến năm 1975 mẹ ông cùng các con về lại đất thừa đất cũ xây dựng nhà ở, vì nhà cũ đã sập do chiến tranh. Năm 1993 cụ L đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất, đóng thuế nhà đất tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P là thửa đất số 597, diện tích 702m². Năm 2006 cụ L đứng ra bán cho bà vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Đào Thị Thanh H một phần diện tích đất là 380,4m², trên đất có ngôi nhà 72m² xem như là phần đất của mẹ ông đã bán cho vợ chồng em H; phần còn lại là của cha ông. Số tiền bán nhà đất 35 chỉ vàng và mẹ ông dùng xây ngôi nhà vào năm 2008. Năm 2009 vợ chồng ông Đào Trọng L1 về sinh sống với mẹ ông.

Năm 2012, thửa đất số 597 tách làm hai thửa: thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44, diện tích 436,1m² hiện nay cụ L đang ở và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m² do vợ chồng bà H, ông Đ đang ở. Năm 2018, mẹ ông làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 111, nhưng ông không đồng ý nên hiện nay thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản là thửa đất số 111, tờ bản đồ 44, diện tích 436,1m² tọa lạc tại thôn T, xã P hiện mẹ ông là cụ L đang ở, vì đây là di sản của cha ông là ông Đào Trọng Q để lại và ông xin nhận bằng hiện vật. Đối với căn nhà mà mẹ ông đang ở thì ông không tranh chấp, vì đây là ngôi nhà của mẹ ông xây dựng bằng số tiền mẹ ông bán phần đất của mẹ cho vợ chồng ông Đ. Ông không có yêu cầu gì đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m² đã bán cho vợ chồng bà H, ông Đ.

Việc ông Đào Trọng L1 và mẹ ông cho rằng thửa đất mẹ ông đang ở do mẹ ông khai hoang là không đúng, mà đó là phần đất ông bà nội để lại cho cha mẹ ông. Năm 2022 chính quyền có mở rộng đường giao thông nên giải tỏa đền bù một phần diện tích thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44. Ông yêu cầu tòa giải quyết cả số tiền đền bù giải tỏa đất theo quy định của pháp luật.

2. Lời trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh V là vợ ông Đào Trọng L1 và là con dâu cụ Đặng Thị L. Cụ Đào Trọng Q (chết năm 1968) có cha là Đào Bá T6 (chết từ lâu) và mẹ là Trương Thị A1 (chết năm 2009), vợ cụ Q là cụ Nguyễn Thị L2. Cụ L2 và cụ Q có 03 người con chung: Đào Trọng L1, Đào Thị Tuyết H1, Đào Trọng S, còn chị Đào Thị Thanh H là con riêng của cụ L2.

Cha mẹ của cụ Q có nhà ở và khu vườn tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, nhưng không rõ diện tích đất. Cụ Q và cụ L2 sinh sống với nhau từ năm 1957 trên diện tích đất của phía chồng cụ L2. Năm 1961 đến năm 1975 do hoàn cảnh chiến tranh, nên cụ L2 cùng cả gia đình chồng bỏ nhà cửa, đất đai đi tản cư lên huyện A để ở. Đến năm 1975, sau khi giải phóng cụ L2 cùng các

con về lại mảnh đất cũ tại **thôn T, xã P** xây dựng lại nhà để ở, vì chiến tranh làm hư hỏng toàn bộ nhà cũ. Lúc này, cụ **L2** có xin chính quyền địa phương khai hoang khu vườn cũ để làm nhà ở và đứng tên đăng ký Quyền sử dụng đất, đóng thuế nhà đất tại **UBND xã P**. Cụ **L2** cùng các con là **Đào Trọng L1, Đào Thị Tuyết H1, Đào Thị Thanh H** sinh sống ổn định trên khu vườn nói trên từ 1975 đến nay. Khoảng năm 1993, ông **Đào Trọng S** đến sinh sống tại quê vợ tại **phường B, thị xã A**. Năm 1995, bà **H** lấy chồng nhưng vẫn ở chung với cụ **L2**. Năm 2006 cụ **L2** chuyển nhượng cho con gái là **Đào Thị Thanh H** một phần diện tích đất khoảng 350m² trong thửa đất nói trên với giá 35 chỉ vàng, thời gian này bà **H** vẫn ở chung với cụ **L2**. Đến năm 2012, vợ chồng bà **H**, ông **Đ** làm nhà ở riêng. Năm 2012, thửa đất nói trên tách làm hai thửa:

- Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44, diện tích 436,1m² tọa lạc tại **thôn T, xã P** hiện nay cụ **L2** đang ở.

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m² do vợ chồng bà **H**, ông **Đ** đang ở.

Lâu nay, trong gia đình không có ai tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên. Đến năm 2018, cụ **L2** làm hồ sơ đề nghị **UBND xã P** cấp GCNQSDĐ đối thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44, diện tích 436,1m² thì con trai cụ **L2** là ông **Đào Trọng S** cản trở không cho. Do đó, cụ **L2** có khởi kiện yêu cầu ông **S** không được cản trở khi cụ **L2** làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho cụ **L2** tại thửa đất số 111, tờ bản đồ 44, diện tích 436,1m² tọa lạc tại **thôn T, xã P, huyện T**. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 14 tháng 7 năm 2022 cụ **L2** có Đơn xin tự nguyện rút Đơn khởi kiện

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **S** thì cụ **L2** không đồng ý, vì thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 là do chính quyền địa phương cấp cho một mình cụ **L2**, nên việc ông **S** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ **Đào Trọng Q** để lại là không đúng. Ngoài ra, Ban quản lý mở rộng đường giao thông có giải toả đền bù một phần diện tích thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 và đền bù tiền cho hộ cụ **L2**, vì ông **S** đang tranh chấp nên yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nêu trên theo quy định của pháp luật. Cụ **L2** không tranh chấp đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m² đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà **H**, ông **Đ**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đào Thị Tuyết H1** trình bày:

Bà là con gái của cụ **Đào Trọng Q** và cụ **Đặng Thị L**. Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất bà thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Bà yêu cầu được chia thừa kế tài sản của cha là cụ **Đào Trọng Q** đối với thửa đất

này, bà xin nhận hiện vật. Bà không tranh chấp gì đối với phần đất mẹ bà đã bán cho vợ chồng ông Đ, bà H

3.2. Ông Đào Trọng L1, bà Nguyễn Thị Thanh V cùng thống nhất trình bày:

Ông L1 là con của cụ Q và cụ L. Bà V là vợ ông L1 và là con dâu cụ L. Vợ chồng ông bà thống nhất như lời trình bày của bị đơn cụ Đặng thị L3. Vợ chồng ông bà không có yêu cầu gì đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m² mà cụ L3 đã chuyển nhượng cho bà H mà hiện vợ chồng bà H, ông Đ đang ở.

Việc ông Đào Trọng S và bà Đào Thị Tuyết H1 yêu cầu được chia thừa kế tài sản của cha là cụ Đào Trọng Q đối với thửa đất số 111, tờ bản đồ 44, diện tích 436,1m² tọa lạc tại thôn T, xã P thì vợ chồng ông không đồng ý, bởi vì: mặc dù nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ bà, nhưng chủ yếu là do cụ L3 khai hoang từ 1975, cụ Q chết năm 1968 nên không có công sức đóng góp trong khu vườn này. Mặt khác, đất là do cụ L3 đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất và đóng thuế nhà đất.

3.3. Bà Đào Thị Thanh H, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Bà Đào Thị Thanh H và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng; bà H là con riêng của cụ L3. Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất thì bà H, ông Đ thống nhất như lời khai của nguyên đơn và bị đơn.

Năm 2006 vợ chồng ông bà có mua của cụ L3 mảnh vườn với diện tích khoảng 320m² và một ngôi nhà trên đất có diện tích 72m² với giá 35 chỉ vàng (hai bên có viết giấy tay, có chữ ký cụ Trương Thị A1, cụ Đào Thị T1, cụ Đặng Thị L và các anh em trong gia đình). Đất này có nguồn gốc của ông bà của cụ Q để lại. Vợ chồng ông bà đã xây nhà và tường rào, sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng đến nay. Năm 2012, diện tích đất mà vợ chồng ông bà mua của cụ L được tách thành thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m², nhưng đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ.

3.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Đào Thị T1 trình bày:

Cụ T1 là chị của cụ Đào Trọng Q thống nhất về nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chấp là của ông bà của cụ Q để lại cho vợ chồng cụ Q, cụ L sinh sống từ năm 1957. Năm 1961, do chiến tranh nên cụ L cùng gia đình tản cư lên thị xã A sinh sống. Năm 1968 cụ Q chết, năm 1975 cụ L cùng các con về lại nơi ở cũ khôi phục lại nhà ở và sinh sống ổn định đến nay. Năm 2006, cụ L chuyển nhượng một phần đất cho con gái là Đào Thị Thanh H khoảng 350m², có Giấy viết tay với giá 35 chỉ vàng do cụ L nhận, cụ T1 có ký vào “Giấy bán nhà đất” đề ngày 20 tháng 6 năm 2006. Nay các bên tranh chấp thừa kế tài sản của cụ

Đào Trọng Q đối với thửa đất này như thế nào cụ không biết và do Tòa án giải quyết theo pháp luật.

3.5. Bà **Phạm Đào Thu A**, bà **Phạm Đào Thu T2**, ông **Phạm Gia B**, bà **Phạm Đào Thu T3**, ông **Phạm Gia K**, bà **Phạm Thu T4**, bà **Phạm Đào Thu N**, ông **Phạm Gia k**, ông **Phạm Gia T5**:

Các ông bà hiện đang định cư tại Mỹ. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thực hiện việc uỷ thác tư pháp hợp lệ và Bộ Tư pháp đã có văn bản trả lời không xác định địa chỉ của những người này, nên Tòa án không có lời khai của những người này.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 41; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 184; Điều 273; Điều 153; Điều 245; điểm b khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 688; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án Lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của ông **Đào Trọng S** và yêu cầu độc lập của bà **Đào Thị Tuyết H1** về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ **Đào Trọng Q**.

2. Giao cho ông **Đào Trọng S** sử dụng phần đất có diện tích 87,8m² đất ở thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 tại **thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Đất có giới cận: phía Đông giáp nhà bà **L**, phía Bắc giáp tỉnh lộ 636B, phía Tây giáp đất ông **Nguyễn Văn Đ**, phía Nam giáp đất giao cho bà **L** (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu đất A).

3. Buộc cụ **Đặng Thị L** có nghĩa vụ tháo dỡ nhà vệ sinh diện tích 4,7m² đã hư hỏng không còn giá trị và 05 tấm đan cửa sổ (ký hiệu số 5, 8, 9, 10, 11, 12 trên bản vẽ) để giao cho ông **Đào Trọng S** sử dụng phần đất có diện tích 87,8m² đất ở (như phần 2 quyết định).

4. Giao cho cụ **Đặng Thị L** sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 439,3m² (trong đó có 310,9m² đất ở, 128,4m² đất vườn) thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 tại **thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Đất có giới cận: phía Đông giáp đất ông **Đào Trọng S1**, phía Bắc giáp tỉnh lộ 636B, phía Tây giáp đất ông **Nguyễn Văn Đ** và đất giao ông **Đào Trọng S**, phía Nam giáp đất **UBND xã P** quản lý (có sơ đồ bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu đất B).

5. Giao cụ **Đặng Thị L** được nhận và sở hữu số tiền đền bù 128.920.000đồng hiện nay **Ban Q2** đang tạm giữ.

6. Ông **Đào Trọng S** có nghĩa vụ bồi trả tiền kỷ phần thừa kế cho bà **Đào Thị Tuyết H1** 291.666.000đồng, ông **Đào Trọng L1** 31.266.000đồng.

7. Cụ **Đặng Thị L** có nghĩa vụ:

Bồi trả tiền kỷ phần thừa kế cho cụ **Đào Thị T1** 145.833.000đồng; ông **Đào Trọng L1** 260.400.000đồng;

T7 lại cho bà **Phạm Đào Thu A**, bà **Phạm Đào Thu T2**, bà **Phạm Đào Thu T3**, bà **Phạm Thị Thu T8**, bà **Phạm Đào Thu N**, ông **Phạm Trọng K1**, ông **Phạm Gia P**, ông **Phạm Gia T5**, ông **Phạm Gia B** mỗi người 16.203.000đồng (tạm giao phần thừa kế của 09 người này cho cụ **L** quản lý vì chưa tìm được địa chỉ của 09 người này đang định cư tại Hoa Kỳ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, cụ **Đặng Thị L** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Đào Trọng S** trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày giữ nguyên Đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông **Đào Trọng S** trình bày: đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà **Nguyễn Thị Thanh V** trình bày: đất tranh chấp không phải của ông bà để lại. Gia đình đi di tản 14 năm mới quay trở lại vị trí cũ, như vậy là sử dụng, quản lý đất là không liên tục. Đất là của cụ **L** khai hoang và có văn bản của chính quyền. Ông **T** bổ sung: việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất là của ông bà để lại là không đúng pháp luật, vì ông **S** không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Sau khi đi di tản về, do đất trống nên cụ **L** có Đơn xin cấp đất, khai hoang diện tích đất lô cốt, cụ **L** đã sử dụng đất trên 30 năm. Cụ **Q** chết trước khi cụ **L** có Đơn xin khai hoang đất, do đó đất không có liên quan gì đến cụ **Q**. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại về nguồn gốc đất, không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ông **Đào Trọng L1** và ông **Nguyễn Văn Đ** không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc

thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của cụ **Đặng Thị L** là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: nội dung Biên bản xác minh và trả lời của địa phương cho Tòa án cấp sơ thẩm đều xác nhận: diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ cụ **Q** cho vợ chồng cụ **Q**, cụ **L**. Do chiến tranh, nên cụ **L** cùng các con đi di tản, sau đó gia đình cụ **L** về lại nơi ở cũ dựng nhà tạm để sinh sống. Cụ **L** có bán một phần diện tích đất cho vợ chồng con riêng là bà **H**, ông **Đ** và được mẹ và em ông **Q** xác nhận. Một phần diện tích bị giải tỏa đền bù hiện Ban giải phóng mặt bằng đang tạm giữ tiền đền bù. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất của cụ **Q** là đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ **L** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, cụ **Đặng Thị L** kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. Như vậy, kháng cáo của cụ **Đặng Thị L** là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của cụ **Đặng Thị L**:

[2.1] Cụ **Đặng Thị L** và cụ **Đào Trọng Q** (chết năm 1968) là vợ chồng và có 03 người con chung, gồm: **Đào Trọng L1**, **Đào Trọng S** và **Đào Thị Tuyết H1**. Bà **Đào Thị Thanh H** là con riêng của cụ **Đặng Thị L**.

Bố mẹ của cụ **Q** là cụ **Đào Bá T6** (chết từ lâu) và cụ **Trương Thị A1** (chết năm 2009). Cụ **T6** và cụ **A1** có con chung là **Đào Trọng Q** (chết năm 1968), **Đào Thị T1**, **Đào Thị Mỹ A** (chết năm 2005).

[2.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

(1) Công văn số 33/UBND-ĐC ngày 15 tháng 4 năm 2020 và Công văn số 77/UBND-ĐC ngày 17 tháng 9 năm 2020 của **UBND xã P** phúc đáp cho Tòa án cấp sơ thẩm; (2) Biên bản xác minh tại **UBND xã P** ngày 05 tháng 9 năm 2023 có cơ sở xác định: "... nguồn gốc diện tích đất tranh chấp bà **L** đang sử dụng tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định là của bố mẹ ông **Q** để lại cho vợ chồng cụ **Đào Trọng Q**, cụ **Đặng Thị L** sử dụng và làm nhà ở từ năm 1957. Từ năm 1961 đến năm 1975, do chiến tranh ác liệt nên gia đình cụ **Q**, cụ **L** đi tản cư đến phường B, thị xã A sinh sống. Sau giải phóng năm 1976 gia đình cụ **L** về lại quê chồng nơi ở cũ sinh sống, nhưng do chiến tranh làm ngôi nhà cũ bị sập nên cụ **L** xây dựng lại nhà để gia đình sinh sống cho đến nay". (3) Bản án dân sự sơ

thẩm số: 83/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Định đã nhận định: “... Thừa đất tranh chấp các bên đương sự (cụ **Đặng Thị L**, ông **Đào Trọng S**) đều khai thống nhất là của cha mẹ cụ **Q** để lại...”. (4)Giấy xác nhận ngày 05 tháng 11 năm 2010 của ông **Đào Trọng H2** (là anh em con chú bác với ông **Q**): “... **N1** trước đây ông bà chúng tôi sinh sống tại thôn **T**, xã **P**, huyện **T**, ông bà có tạo lập được một khu đất ở tại địa chỉ trên. Ông bà tôi mất, theo sự đồng tình trong anh em giao cho bác tôi một phần và ba tôi một phần. Bác tôi chỉ có một người con trai đã có gia đình. Phần đất bác tôi đã giao cho anh tôi là **Đào Trọng Q1** và vợ là **Đặng Thị L** quản lý và sử dụng. Nay anh tôi đã mất, còn vợ và các cháu. Đây là phần đất ông bà để lại cho con cháu trong tộc họ, không phải đất do bà **Đặng Thị L** tạo lập, nên bà **L** không có toàn quyền quyết định”. (5)Công văn số 77/UBND-ĐC ngày 17 tháng 9 năm 2020 của **UBND xã P** phúc đáp cho Toà án nhân dân huyện Tuy Phước: “... Việc cụ **L** nêu năm 1975 có xin **UBND xã P** diện tích đất tại khu căn cứ quân sự của chế độ cũ để tạo dựng lại chỗ ở mới (thửa đất số 579, tờ bản đồ số 3, diện tích 702m² theo hồ sơ địa chính năm 1993), **UBND xã P** không thừa nhận và hiện nay **UBND xã** không lưu giữ chứng cứ gì...”.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án cụ **L** thừa nhận: nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ chồng để lại cho vợ chồng là cụ **Q1** và cụ **L** sinh sống từ năm 1957, nhưng từ năm 1961 đến năm 1975 không có ai quản lý. Năm 1975, cụ **L** xin **UBND xã P** cấp đất để tạo dựng chỗ ở và đến năm 1993 cụ **L** đăng ký kê khai nên thửa đất này là của cụ **L** không liên quan đến cụ **Q1**.

Xét thấy:

Trước khi gia đình cụ **L** di tản cư đến nơi khác thì trên thửa đất có tài sản là nhà của bố mẹ cụ **Q1** sinh sống và sau này là gia đình cụ **Q1**, cụ **L** sinh sống. Do chiến tranh nên gia đình cụ **L** cũng giống như bao gia đình khác ở địa phương tạm thời di tản đến nơi khác sinh sống, sau đó lại quay trở về nơi cũ để sinh sống định cư là không phải từ bỏ quyền sở hữu đối với thửa đất có tài sản là nhà, đất của bố mẹ cụ **Q1** và sau này là của gia đình cụ **Q1**, cụ **L** sinh sống. Hơn nữa, nếu cụ **L** cho rằng diện tích đất tranh chấp là của cá nhân cụ thì khi chuyển nhượng một phần diện tích đất cho con là bà **Đào Thị Thanh H** vào năm 2006 sẽ không cần phải có sự đồng ý thống nhất của cụ **Trương Thị A1** và cụ **Đào Thị T1** là mẹ và chị ruột cụ **Đào Trọng Q** (thực tế cụ **T1**, cụ **A1** có ký xác nhận vào “Giấy bán nhà đất” đề ngày 20 tháng 6 năm 2006).

[2.4] Thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, cụ **L** có Đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 597, tờ bản đồ số

3, diện tích 702m² (trong đó đất ở 200m² và đất vườn 502m²) được thể hiện tại Sổ mục kê số 01, trang số 47.

Năm 2014 theo hạng mức đất ở trên địa bàn huyện T thì thửa đất 597, tờ bản đồ số 3 nâng hạng mức thành 500m² đất ở và 202m² đất vườn. Do có tranh chấp, nên thửa đất này vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ. Nghị định số 64/CP chỉ cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, không cân đối đất ở. Do đó, 500m² đất ở thuộc thửa đất số 597 là tài sản chung của cụ Đào Trọng Q và cụ Đặng Thị L.

[2.5] Năm 2006 cụ Đặng Thị L chuyển nhượng một phần diện tích đất tại thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3 cho con gái là bà Đào Thị Thanh H và con rể ông Nguyễn Văn Đ. Theo hồ sơ địa chính năm 2013, đo đạc theo dự án án Vlap thì thửa đất còn lại của cụ Đặng Thị L chỉnh lý biến động thành thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44, diện tích 436,1m²; thửa đất của vợ chồng bà Đào Thị Thanh H và ông Nguyễn Văn Đ chỉnh lý biến động thành thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m². Kết quả đo đạc thực tế ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thì thửa đất đang tranh chấp thửa số 111, tờ bản đồ số 44 có diện tích thực tế là 527,1m², chênh lệch tăng 91m² so với diện tích đo đạc Vlap 2013 (436,1m²). Theo Công văn số 77/UBND-ĐC ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND xã P xác định phần diện tích đất tăng là vì dự án Vlap đo đạc sai ranh giới và hình thể của thửa đất số 111.

Cả hai thửa đất được chính quyền địa phương xác nhận là nằm trong khu dân cư, không nằm trong quy hoạch, không thuộc diện giải tỏa. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,4m².

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận các chứng cứ nộp kèm theo Đơn khởi kiện gồm: (1) Giấy bán nhà đất ngày 20 tháng 6 năm 2006; (2) Giấy cho nhà và đất ngày 24 tháng 5 năm 2007; (3) Giấy cho đất làm nhà ở năm 2008 có nội dung thể hiện: “cụ L bán cho vợ chồng ông Đ, bà H một phần diện tích thửa đất số 597. Trên đất có căn nhà cấp 4, tường xây mái tol, diện tích nhà 72m² (chiều rộng 4m x chiều dài 18m là ngôi nhà cụ L xây dựng năm 1976 để ở). Phù hợp với Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 27 tháng 8 năm 2010 tại UBND xã P (BL 07)”. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất đã làm nhà ở là đất ở và phù hợp với mục đích sử dụng đất. Phần diện tích đất ở cụ L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, bà H 72m² nằm trong 500m² đất ở thuộc thửa đất số 597 là tài sản chung của cụ Đào Trọng Q và cụ Đặng Thị L.

Năm 2021 thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định bị thu hồi 29,3m² đất ở và được đền bù số tiền 128.920.000 đồng (Dự

án xây dựng công trình tuyến đường ĐT636). Theo kết quả xác minh ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại Ban Q3 quỹ đất huyện T, tỉnh Bình Định thì số tiền 128.920.000 đồng hiện nay Ban Q2 đang tạm giữ.

[2.7] Như nội dung đã phân tích tại tiểu mục [2.4] nêu trên, 500m² đất ở thuộc thửa đất số 597 là tài sản chung của cụ Q và cụ L và mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ là 250m² đất ở. Cụ L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, bà H 72m² đất ở và bị giải tỏa thu hồi 29,3m² đất ở, nên cụ L còn lại 148,7m² đất ở. Di sản của cụ Đào Trọng Q để lại là 250m² đất ở. Theo Biên bản định giá ngày 20 tháng 6 năm 2023 xác định đất ở theo thị trường có giá trị 7.000.000 đồng/m². Do đó, giá trị di sản của cụ Q để lại là 1.750.000.000 đồng được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đào Trọng Q.

Cụ Đào Trọng Q chết năm 1968. Sau khi cụ Q chết, cụ L là người trực tiếp quản lý toàn bộ di sản và sinh sống trên thửa đất này. Do đó, cần trích cho cụ L công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế tương đương với một kỷ phần đối với di sản của cụ Q để lại.

[2.8] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đào Trọng Q gồm có 05 người: cụ Trương Thị A1, cụ Đặng Thị L, ông Đào Trọng L1, ông Đào Trọng S, bà Đào Thị Tuyết H1. Cụ L được thêm một kỷ phần công sức.

Do đó, di sản được chia làm 6 phần là 1.750.000.000 đồng : 6 = 291.666.000 đồng. Cụ Trương Thị A1, ông Đào Trọng L1, ông Đào Trọng S, bà Đào Thị Tuyết H1 mỗi người được hưởng 291.666.000 đồng. Riêng cụ Đặng Thị L được hưởng 291.666.000 đồng x 2 = 583.332.000 đồng.

Cụ Trương Thị A1 chết năm 2009, nên hai con cụ A1 là: cụ Đào Thị T1, cụ Đào Thị Mỹ A mỗi người được nhận 145.833.000đồng.

Cụ Đào Thị Mỹ A chết năm 2005 (chết trước cụ A), nên 09 người con của cụ Ảnh được nhận thừa kế thế vị phần của cụ A và mỗi người được nhận 16.203.000 đồng. Do 09 người con của cụ Ảnh gồm: Phạm Đào Thu A, Phạm Đào Thu T2, Phạm Đào Thu T3, Phạm Thị Thu T8, Phạm Đào Thu N, Phạm Trọng K1, Phạm Gia P, Phạm Gia T5, Phạm Gia B đang định cư tại Hoa Kỳ. Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp, thu thập chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của 09 người này. Do đó, áp dụng Án Lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, tạm giao phần thừa kế là 145.833.000 đồng của 09 người không xác định được địa chỉ đang định cư tại Hoa Kỳ cho cụ L quản lý để sau này giao lại cho những người này.

[2.9] Phân chia di sản thừa kế theo hiện vật:

Hiện nay ông **Đào Trọng S** đang sinh sống cùng nhà với gia đình vợ, ông **S** chưa có chỗ ở riêng để sinh sống ổn định lâu dài. Các đương sự khác đều có chỗ ở ổn định (*bà H1 sống với nhà chồng, ông L1 sống cùng nhà với cụ L*). Kết quả đo đạc thực tế ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xác định thửa đất đang tranh chấp thừa kế số 111, diện tích thực tế 527,1m² (*trong đó, đất ở 398,7m² và đất vườn 128,4m²*): phía Bắc giáp với tỉnh lộ có chiều ngang 8,92m, cụ **L** đã sử dụng xây nhà có chiều ngang 4,81m. Còn lại thửa đất trống có chiều ngang 4,11m nên giao cho ông **Đào trọng S2** sở hữu làm nơi ở sinh sống là có căn cứ.

Do đó, cắt một phần đất ở có diện tích 87,8m² của thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 để giao cho ông **Đào trọng S2** (*có bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu đất A*). Trên diện tích đất giao cho ông **S2** có nhà vệ sinh diện tích 4,7m² đã hư hỏng không còn giá trị và 05 tấm đan cửa sổ (*ký hiệu số 5, 8, 9, 10, 11, 12 trên bản vẽ*) của cụ **L**, do đó buộc cụ **L** tháo dỡ nhà vệ sinh và 05 tấm đan cửa sổ để giao đất cho ông **S2**.

Diện tích đất ở còn lại của cụ **Q** là 162,2m² giao cho cụ **L** sở hữu quản lý, sử dụng. Như vậy, tổng diện tích đất cụ **L** được nhận thừa kế và được chia tài sản chung là 439,3m²; trong đó có 310,9m² đất ở và 128,4m² đất vườn (*có bản vẽ kèm theo, ký hiệu khu đất B*).

[2.10] Cụ **L** và ông **S2** có nghĩa vụ thôi lại giá trị chênh lệch phần được nhận cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Cụ **L** nhận thừa kế 162,2m² đất ở có giá trị 1.135.400.000 đồng, do đó cụ **L** có nghĩa vụ thôi lại giá trị kỷ phần thừa kế cho: cụ **Đào Thị T1** 145.833.000 đồng; 09 người con của cụ **Ảnh** 145.833.000 đồng (*tạm giao 145.833.000 đồng này cho cụ L quản lý*); ông **Đào Trọng L1** 260.400.000 đồng.

Ông **S2** nhận thừa kế 87,8m² đất ở có giá trị 614.600.000 đồng, do đó ông **S2** có nghĩa vụ thôi lại giá trị kỷ phần thừa kế cho: bà **Đào Thị Tuyết H1** 291.666.000 đồng; ông **Đào Trọng L1** 31.266.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của ông **Đào Trọng S** và yêu cầu độc lập của bà **Đào Thị Tuyết H1** về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ **Đào Trọng Q** là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của cụ **Đặng Thị L** là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: cụ **Đặng Thị L** được miễn.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của cụ **Đặng Thị L**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng vào khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; Điều 37; Điều 41; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 184; Điều 273; Điều 153; Điều 245; điểm b khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 688; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án Lệ số 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của ông **Đào Trọng S** và yêu cầu độc lập của bà **Đào Thị Tuyết H1** về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ **Đào Trọng Q**.

2.2. Giao cho ông **Đào Trọng S** sử dụng phần đất có diện tích 87,8m² đất ở thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 tại **thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Đất có giới cận: phía Đông giáp nhà bà **L**, phía Bắc giáp tỉnh lộ 636B, phía Tây giáp đất ông **Nguyễn Văn Đ**, phía Nam giáp đất giao cho bà **L** (có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm, ký hiệu khu đất A).

2.3. Buộc cụ **Đặng Thị L** có nghĩa vụ tháo dỡ nhà vệ sinh diện tích 4,7m² đã hư hỏng không còn giá trị và 05 tấm đan cửa sổ (ký hiệu số 5, 8, 9, 10, 11, 12 trên bản vẽ) để giao cho ông **Đào Trọng S** sử dụng phần đất có diện tích 87,8m² đất ở.

2.4. Giao cho cụ **Đặng Thị L** sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 439,3m² (trong đó có 310,9m² đất ở, 128,4m² đất vườn) thuộc một phần thửa đất số 111, tờ bản đồ số 44 tại **thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định**. Đất có giới cận: phía Đông giáp đất ông **Đào Trọng S1**, phía Bắc giáp tỉnh lộ 636B, phía Tây giáp đất ông **Nguyễn Văn Đ** và đất giao ông **Đào Trọng S**, phía Nam giáp đất **UBND xã P** quản lý (có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án sơ thẩm, ký hiệu khu đất B).

2.5. Giao cụ **Đặng Thị L** được nhận và sở hữu số tiền đền bù 128.920.000 đồng hiện nay **Ban Q2** đang tạm giữ.

2.6. Ông **Đào Trọng S** có nghĩa vụ bồi trả tiền kỷ phần thừa kế cho bà **Đào Thị Tuyết H1** 291.666.000đồng, ông **Đào Trọng L1** 31.266.000 đồng.

2.7. Cụ **Đặng Thị L** có nghĩa vụ:

Thối trả tiền kỷ phần thừa kế cho cụ **Đào Thị T1** 145.833.000 đồng; ông **Đào Trọng L1** 260.400.000 đồng;

T7 lại cho bà **Phạm Đào Thu A**, bà **Phạm Đào Thu T2**, bà **Phạm Đào Thu T3**, bà **Phạm Thị Thu T8**, bà **Phạm Đào Thu N**, ông **Phạm Trọng K1**, ông **Phạm Gia P**, ông **Phạm Gia T5**, ông **Phạm Gia B** mỗi người 16.203.000 đồng (tạm giao phần thừa kế của 09 người này cho cụ **L** quản lý vì chưa tìm được địa chỉ của 09 người này đang định cư tại Hoa Kỳ).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có Đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: cụ **Đặng Thị L** được miễn.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Long

Trần Đức Kiên

Trần Quốc Cường

